

Số: 560 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thới Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2020);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình tại Tờ trình số 299/TTr-UBND ngày 12/12/2022, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 609/TTr-STNMT ngày 30/12/2022 và Báo cáo số 138/BC-STNMT ngày 20/3/2023 và ý kiến các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thới Bình, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
 - Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại Phụ lục I);
 - Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại Phụ lục II);
 - Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (Chi tiết tại Phụ lục III).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thới Bình. Riêng Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thới Bình (năm 2021), được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 19/4/2021.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định của pháp luật.

4. Trong kỳ quy hoạch, trường hợp mâu thuẫn với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (nếu có), phải thực hiện và điều chỉnh theo quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. UBND huyện Thới Bình có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; đồng thời, thực hiện báo cáo định kỳ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT GQTTHC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NNTN (L);
- Lưu: VT, L21.15.17, M.A82/3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử




Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 560 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)


Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	HTSDD năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+); Giảm (-) so với hiện trạng
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	63.629,52	100,00	63.629,52		63.629,52	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	59.158,88	92,97	58.288,42	-64,10	58.224,32	91,51	-934,56
1.1	Đất trồng lúa	31.808,02	49,99	28.402,00	-	28.402,00	44,64	-3.406,02
	- Đất chuyên trồng lúa nước	723,55	1,14	2.635,00	-	2.635,00	4,14	1.911,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.102,44	1,73		1.095,07	1.095,07	1,72	-7,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.714,48	8,98	5.563,94	-	5.563,94	8,74	-150,54
1.4	Đất rừng phòng hộ		-		-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng		-		-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất		-		-	-		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-		-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20.527,40	32,26		23.154,49	23.154,49	36,39	2.627,09
1.8	Đất làm muối		-		-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,54	0,01		8,82	8,82	0,01	2,28
2	Đất phi nông nghiệp	4.405,02	6,92	5.341,10	64,10	5.405,20	8,49	1.000,18
2.1	Đất quốc phòng	6,53	0,01	143,75	1,00	144,75	0,23	138,22
2.2	Đất an ninh	35,27	0,06	40,49	-	40,49	0,06	5,23
2.3	Đất khu công nghiệp		-	-	-	-		



STT	Chỉ tiêu	HTSDD năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+); Giảm (-) so với hiện trạng
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2.4	Đất cụm công nghiệp		-	100,35	63,10	163,45	0,26	163,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21,71	0,03	27,71	-	27,71	0,04	5,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	20,05	0,03	30,55	-	30,55	0,05	10,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		-		-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm		-		-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.514,33	2,38	1.981,96	-	1.981,96	3,11	467,63
	- Đất giao thông	1.098,82	1,73	1.396,68	-	1.396,68	2,20	297,86
	- Đất thủy lợi	301,20	0,47	324,84	-	324,84	0,51	23,64
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,38	0,01	8,46	-	8,46	0,01	3,08
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	6,22	0,01	6,47	-	6,47	0,01	0,25
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	46,68	0,07	57,84	-	57,84	0,09	11,17
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	8,07	0,01	8,07	-	8,07	0,01	
	- Đất công trình năng lượng	3,47	0,01	86,67	-	86,67	0,14	83,20
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,39	0,00	2,51	-	2,51	0,00	0,13
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		-			-		
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	0,66	0,00	5,68	-	5,68	0,01	5,02
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	0,57	0,00	4,73	-	4,73	0,01	4,16
	- Đất cơ sở tôn giáo	27,44	0,04	40,56	-	40,56	0,06	13,12
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11,57	0,02	18,17	-	18,17	0,03	6,60
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ		-		-	-		
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		-		0,20	0,20	0,00	0,20

STT	Chỉ tiêu	HTSDD năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+); Giảm (-) so với hiện trạng
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	- Đất chợ	1,87	0,00		21,07	21,07	0,03	19,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh		-		-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,95	0,01		14,82	14,82	0,02	9,87
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		-		27,50	27,50	0,04	27,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	681,39	1,07	870,36	-	870,36	1,37	188,98
2.14	Đất ở tại đô thị	51,87	0,08	109,30	-	109,30	0,17	57,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,58	0,02	19,91	-	19,91	0,03	7,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,96	0,00	0,97	-	0,97	0,00	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-		-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,01	0,00		3,01	3,01	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.051,98	3,22		1.970,03	1.970,03	3,10	-81,95
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng		-		-	-		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác		-		0,39	0,39	0,00	0,39
3	Đất chưa sử dụng	65,62	0,10					-65,62
Khu chức năng (Không tổng hợp vào tổng DTTN)								
1	Đất khu công nghệ cao		-	-	-	-		
2	Đất khu kinh tế		-	-	-	-		
3	Đất đô thị	2.103,06	3,31	2.903,06	-	2.903,06	4,56	800,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	6.438,03	10,12	8.198,94		8.198,94	12,89	1760,91
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		-	-	-	-		
6	Khu du lịch		-	-	-	-		



STT	Chi tiêu	HTSDD năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+); Giảm (-) so với hiện trạng
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		-	-	-	-		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		-	100,35	63,10	163,45	0,26	163,45
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	257,48	0,40	830,86		830,86	1,31	573,38
10	Khu thương mại - dịch vụ	21,71	0,03	441,39		441,39	0,69	419,68
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		-	-	-	-		
12	Khu dân cư nông thôn	814,16	1,28	2.248,67		2.248,67	3,53	1434,51
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	701,42	1,10	-	653,09	653,09	1,03	-48,33

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thới Bình	Biển Bạch	Biển Bạch Đông	Hồ Thị Kỳ	Tân Bàng	Tân Lộc Bắc	Tân Lộc	Tân Lộc Đông	Tân Phú	Thới Bình	Trí Lực	Trí Phải	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	120,49	11,62	9,15	9,15	4,32	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	22,22	9,15	9,15	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-													
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2.957,97	803,31	5,00	-	1.467,56	-	-	-	509,25	-	172,85	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-													
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất cây hàng năm khác	CLN/HNK	-													
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,83	-	-	-	-	0,83	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-													
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	11,90	2,59	-	5,40	0,46	3,29	0,17	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 560 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Thới Bình	Biển Bạch	Biển Bạch Đông	Hồ Thị Kỳ	Tân Bằng	Tân Lộc Bắc	Tân Lộc	Tân Lộc Đông	Tân Phú	Thới Bình	Trí Lục	Trí Phải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH		65,62	0,39	-	1,04	-	0,06	-	-	59,04	0,56	4,18	0,05	0,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	59,04	-	-	-	-	-	-	-	59,04	-	-	-	-
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,04	-	-	-	-	-	-	-	59,04	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,58	0,39	-	1,04	-	0,06	-	-	-	0,56	4,18	0,05	0,30
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,88	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	2,58	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,58	-	-
	- Đất chợ	DCH	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,33	0,09	-	1,04	-	0,06	-	-	-	0,09	-	0,05	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,38	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	1,60	-	0,30